



PHÁT HIỆN DƯ LƯỢNG KHÁNG SINH

ELISA KIT TEST



CÔNG TY TNHH BIO AMIPHARM



0386891099



infor@bioamipharm.com



www.bioamipharm.com

DANH SÁCH KIT

STT	CHỈ TIÊU	QUY CÁCH	LOD	NỀN MẪU
1	Chloramphenicol (CAP)	96T	0.025 ppb	Mô, tôm, cá, thịt, trứng...
2	Furazolidone (AOZ)	96T	0.04 - 0.2 ppb	Mô, tôm, cá, thịt, trứng...
3	Furaltadone (AMTZ)	96T	0.1 - 0.2 ppb	Mô, tôm, cá, thịt, trứng...
4	Nitrofurazone (SEM)	96T	0.05 - 0.2 ppb	Mô, tôm, cá, thịt, trứng...
5	Nitrofurantoin (AHD)	96T	0.06 - 0.2 ppb	Mô, tôm, cá, thịt, trứng...
6	Enrofloxacin	96T	0.1 - 0.5 ppb	Mô, tôm, cá, thịt, trứng...
7	Ciprofloxacin	96T	0.2 ppb	Mô, tôm, cá, thịt, trứng...
8	Malachite Green (MG)	96T	0.5 ppb	Mô, tôm, cá, thịt, trứng...
9	Leuco Malachite Green (LMG)	96T	0.5 ppb	Mô, tôm, cá, thịt, trứng...
10	Ofloxacin	96T	0.2 ppb	Mô, tôm, cá, thịt, trứng...
11	Norfloxacin	96T	0.1 ppb	Mô, tôm, cá, thịt, trứng...
12	Sarafloxacin	96T	0.5 ppb	Mô, tôm, cá, thịt, trứng...
13	Sulfamethoxazole	96T	1 ppb	Mô, tôm, cá, thịt, trứng...
14	Tetracycline	96T	0.4-0.8 ppb	Mô, tôm, cá, thịt, trứng...
15	Oxytetracycline	96T	0.4-0.8 ppb	Mô, tôm, cá, thịt, trứng...
16	DNSAH	96T	0.4 ppb	Mô, tôm, cá, thịt, trứng...
17	Levofloxacin	96T	0.1 ppb	Mô, tôm, cá, thịt, trứng...
18	Moxifloxacin	96T	0.1 ppb	Mô, tôm, cá, thịt, trứng...
19	Gatifloxacin	96T	0.1 ppb	Mô, tôm, cá, thịt, trứng...
20	Histamine	96T	1-2 ppm	Cá, tôm, động vật có vỏ...

TÓM TẮT QUY TRÌNH



Chuẩn bị
thuốc thử



Nạp thuốc thử



Ủ 30 phút
và rửa



Phản ứng tạo
màu 15 phút



Thêm Stop
solution



Đo giá trị OD.
Đọc kết quả